

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025 /DS - ST
Ngày: 28 - 4 - 2025
V/V “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN, TỈNH THANH HÓA**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tổng Thị Hà
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Đỗ Đức Thắm
2/ Ông Trần Khắc Tấn

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan - Thư ký Tòa án nhân dân (viết tắt: TAND) thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bỉm Sơn tham gia phiên tòa:

Bà Đỗ Thị Minh- kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở TAND thị xã Bỉm Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2024/TLST - DS ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/QĐXXST- DS ngày 11 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông [Nguyễn Anh T](#) - sinh năm 1959

Nơi thường trú: [Khu phố F, phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa](#) (có mặt).

Bị đơn: 1. Ông [Vi Văn P](#) - sinh năm 1962 (vắng mặt)

2. Bà [Dương Thị N](#) - sinh năm 1965 (có mặt)

Nơi thường trú: [Đường Đ, khu phố C, phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa](#).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông [Vi Văn P](#) là bà [Dương Thị N](#), sinh năm 1965; Nơi thường trú: [Đường Đ, khu phố C, phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa](#) (theo giấy uỷ quyền ngày 20/12/2024) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2024, các văn bản bổ sung và tại phiên tòa nguyên đơn- ông [Nguyễn Anh T](#) trình bày:

Ngày 21/5/2016 vợ chồng ông P, bà N có vay của ông số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), đã hơn 8 năm cộng cả lãi là 44.000.000đ. Trong hai năm qua, vợ chồng ông P, bà N chỉ trả cho ông có 2.000.000đ, ông đề nghị mỗi tháng trả 1.000.000đ gốc bà N đồng ý nhưng không thực hiện. Ông cho rằng vợ chồng bà N cố tình không trả. Vậy ông đề nghị TAND thị xã Birm Sơn giải quyết buộc vợ chồng ông P, bà N phải trả lại số tiền trên. Số tiền tính lãi 1,5%/tháng cộng gốc và lãi là 44.000.000đ (bốn mươi bốn triệu đồng).

Tại bản trình bày ý kiến ngày 19/12/2024 bị đơn bà Dương Thị N trình bày: Ngày 21/5/2016, vợ chồng bà có vay của ông T số tiền 30.000.000đ, bà là người viết giấy vay, trong giấy vay không thoả thuận hạn trả nợ, không thoả thuận mức lãi suất vay. Tuy nhiên, hai bên có thoả thuận miệng là 2%/tháng. Quá trình vay, vợ chồng bà đã trả cho ông T số tiền gốc, cụ thể ngày 14/9/2017 trả 10.000.000đ, ngày 14/3/2020 trả 2.000.000đ. Đối với tiền lãi, vợ chồng bà đã trả hết cho ông T đến năm 2022. Từ tháng 01 năm 2023 đến nay, do khó khăn nên vợ chồng bà chưa trả cho ông T.

Ngày 07/4/2024, ông T và vợ chồng bà thống nhất tính đến ngày 07/4/2024, vợ chồng bà còn nợ ông T số tiền nợ gốc và lãi là 37.900.000đ và gia hạn trả nợ thêm là 03 năm tính từ ngày 07/4/2024, mỗi tháng trả cho 1.000.000đ (một triệu đồng). Tính đến nay thì vợ chồng bà đã trả cho ông T được 2.000.000đ (hai triệu đồng), cụ thể ngày 07/4/2024 trả 1.000.000đ, ngày 30/6/2024 trả 1.000.000đ.

Do vợ chồng bà đang khó khăn nên chưa trả tiền đều cho ông T nhưng ông T lại khởi kiện vợ chồng bà ra Toà án để đòi nợ trong khi thời hạn trả nợ chưa hết. Nên vợ chồng bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T. Đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án ngày 06/02/2025 Toà án đã tiến hành hoà giải. Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất nội dung. Ngày 21/5/2016 bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 30.000.000đ, không thoả thuận thời hạn trả nợ, lãi suất thoả thuận bằng miệng là 2%/tháng. Năm 2023 hai bên thoả thuận lãi suất còn 1,5%/tháng. Ngày 07/4/2024 hai bên chốt nợ gốc và lãi tổng cộng 37.900.000đ. Mỗi tháng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.000.000đ cho đến khi trả hết nợ đồng thời hai bên thống nhất gia hạn thời hạn trả nợ là 3 năm kể từ ngày 07/4/2024. Ngày 10/4/2025 ông T có giấy báo cáo về số tiền 37.900.000đ (trong đó 18.000.000đ tiền nợ gốc và 19.900.000đ nợ lãi).

Tại phiên toà nguyên đơn đề nghị HĐXX buộc ông P, bà N phải trả cho ông số tiền gốc và lãi là 44.000.000đ (trong đó có 30.000.000đ nợ gốc). Phía bị đơn cho rằng tại buổi hoà giải ngày 06/02/2025 bà có thống nhất với ông T số tiền gốc và lãi tính đến ngày 07/4/2024 là 37.900.000đ. Tuy nhiên, sau khi về nhà bà đổi chiều lại giấy nợ bà thấy, ngày 14/9/2017 bà đã trả nợ gốc 10.000.000đ, ngày 14/3/2020 bà trả nợ gốc 2.000.000đ. Vậy số nợ gốc vợ chồng bà còn nợ của ông T là 18.000.000đ. Như vậy, nếu tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 07/4/2024 số tiền

lãi bà phải trả (1,5%/tháng) không thể lên đến số tiền 19.900.000đ. Nên bà không chấp nhận số tiền 37.900.000đ như biên bản hoà giải ngày 06/02/2025. Từ ngày 01/01/2023 đến nay vì kinh tế khó khăn nên bà mới trả cho ông T 2.000.000đ tiền lãi. Bà không đồng ý số nợ gốc 30.000.000đ như ông T trình bày vì thực tế nợ gốc chỉ còn 18.000.000đ. Vì vậy, bà đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, HĐXX và thư ký và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: Chấp hành đúng các quy định tố tụng, không có vi phạm.

- Đề nghị HĐXX:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 18.000.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử x 1,5%/tháng.

- Về án phí DSST:

+ Đề nghị miễn án phí DSST cho ông Vi Văn P và buộc bà Dương Thị N phải nộp án phí DSST theo quy định của pháp luật.

+ Miễn tiền án phí cho ông T đối với yêu cầu không được HĐXX chấp nhận vì ông T là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, ý kiến phát biểu của đương sự và đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bim Sơn, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Anh T khởi kiện yêu cầu TAND thị xã Bim Sơn giải quyết buộc bà Dương Thị N và ông Vi Văn P trả cho ông số tiền gốc và lãi là 44.000.000đ. Vì vậy, xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường N, thị xã B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét về thời hiệu khởi kiện: Tại Điều 429 Bộ luật Dân sự: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 3 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Tại hợp đồng vay thể hiện ngày 21/5/2016 bà N, ông P vay ông T số tiền

30.000.000đ lãi suất 2% (thỏa thuận bằng miệng). Ngày 14/9/2017 bà trả nợ gốc 10.000.000đ, ngày 14/3/2020 bà trả nợ gốc 2.000.000đ. Năm 2023 hai bên thỏa thuận lãi suất còn 1,5%/ tháng. Ngày 07/4/2024 hai bên chốt nợ gốc và lãi tổng cộng 37.900.000đ. Mỗi tháng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.000.000đ cho đến khi trả hết nợ đồng thời hai bên thống nhất gia hạn thời hạn trả nợ là 3 năm kể từ ngày 07/4/2024. Tuy nhiên, vì ông P, bà N không thực hiện theo thỏa thuận mỗi tháng trả 1.000.000đ nên ngày 15/11/2024 ông Nguyễn Anh T làm đơn khởi kiện yêu cầu ông P, bà N trả nợ gốc và lãi, ngày 11/12/2024 TAND thị xã Bim Sơn thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự:

- Về khoản nợ gốc: Xét yêu cầu của ông Nguyễn Anh T đề nghị ông Vi Văn P, bà Dương Thị N phải có trách nhiệm thanh toán số nợ gốc 30.000.000đ.

Tại phiên toà ông T, bà N đều công nhận ông P, bà N có vay của ông T số tiền 30.000.000đ, ngày 24/9/2017 bà N trả nợ gốc cho ông 10.000.000đ, ngày 14/3/2020 trả 2.000.000đ. Như vậy hai bên đều công nhận số nợ gốc bà N, ông P còn nợ của ông T là 18.000.000đ.

Tuy nhiên, ông T vẫn yêu cầu ông P, bà N trả cho ông T số nợ gốc 30.000.000đ vì ông cho rằng: Trước đây bà N có vay của ông số tiền gốc 20.000.000đ (bằng một giấy vay khác), sau đó bà N trả 12.000.000đ, còn 8.000.000đ bà N không trả nên ông cộng vào khoản nợ gốc 18.000.000đ, đồng thời những tháng vợ chồng bà N không trả lãi nên ông cộng dồn số tiền lãi không trả vào số nợ gốc, vì vậy ông đề nghị vợ chồng bà N trả cho ông số tiền gốc 30.000.000đ. Bà N1 không đồng ý với yêu cầu của ông T vì bà cho rằng vợ chồng bà chỉ còn nợ gốc số tiền 18.000.000đ, bà không vay của ông T số tiền 20.000.000đ như ông T trình bày. Nên bà đề nghị HĐXX tính lãi suất của số tiền gốc 18.000.000đ từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử (28/4/2025) và trừ đi 2.000.000đ tiền lãi bà đã trả ngày 07/4/2024 và ngày 30/6/2024.

HĐXX thấy, theo như tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên toà hai bên đều công nhận bị đơn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 18.000.000đ. Việc ông T cho rằng bà N1 có nợ ông số tiền 20.000.000đ (bằng giấy vay khác) bà N1 đã trả 12.000.000đ còn nợ 8.000.000đ, hơn nữa ông tính lãi của những tháng vợ chồng bà N1 không trả, ông dồn vào nợ gốc nên tổng nợ gốc vợ chồng bà N1 nợ ông 30.000.000đ là không có cơ sở, ông T không có chứng cứ chứng minh bà N1 vay của ông số tiền 20.000.000đ đã trả 12.000.000đ còn 8.000.000đ, ông trình bày giấy vay của số tiền 20.000.000đ ông đã làm mất. Bà N1 khẳng định bà chỉ còn nợ ông T số tiền nợ gốc số tiền 18.000.000đ, bà không vay của ông T số tiền 20.000.000đ như ông T trình bày, tất cả những giấy vay bà nợ ông Tú B đã cung cấp cho Toà án, ngoài ra bà không giữ bất kỳ giấy nợ nào liên quan đến ông T.

Như vậy, HĐXX có cơ sở khẳng định bà Dương Thị N và ông Vi Văn P còn nợ của ông Nguyễn Anh T số tiền gốc 18.000.000 đồng không phải số nợ gốc

30.000.000đ như ông T trình bày. Nên HĐXX căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự buộc ông Vi Văn P và bà Dương Thị N phải thanh toán cho ông Nguyễn Anh T số tiền gốc là 18.000.000đ là phù hợp.

[4] Về khoản lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án ông T, bà N ông P cùng thỏa thuận trả tiền lãi 1,5%/ tháng tính từ ngày 01/01/2023. Ngày 07/4/2024 hai bên chốt nợ gốc và lãi là 37.900.000đ. Tại phiên toà ông T đề nghị bà N trả cả gốc và lãi tính đến ngày xét xử là 44.000.000đ (sau khi trừ đi 2.000.000đ bà N đã trả ngày 07/4/2024 và ngày 30/6/2024). Bà N1 không đồng ý với số lãi 19.900.000đ chốt đến ngày 07/4/2024, vì bà cho rằng số tiền lãi 19.900.000đ ông T tính là không đúng so với thỏa thuận của hai bên lãi suất 1,5%/ tháng. Trong thời gian từ 01/01/2023 đến ngày 07/4/2024 (15 tháng 7 ngày) tính lãi 19.900.000đ (đối với số tiền gốc 18.000.000đ) là không phù hợp nên bà đề nghị HĐXX tính lại tiền lãi của số tiền gốc 18.000.000đ từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử 28/4/2025. Ông T cho rằng, vì những tháng lãi bị đơn không trả (mỗi tháng 600.000đ) và số tiền 8.000.000đ chưa trả của khoản vay 20.000.000đ (giấy vay khác), ông cộng dồn vào số tiền gốc nên tổng nợ gốc là 30.000.000đ. Vì vậy, ông tính lãi từ ngày 01/01/2023 của số tiền gốc 30.000.000đ x 1,5%/ tháng tính đến ngày xét xử, nên tổng gốc là lãi ông P, bà N1 phải trả là 44.000.000đ.

HĐXX thấy, việc ông T đề nghị tính số tiền lãi của số tiền gốc 30.000.000đ là không phù hợp và ông không có tài liệu chứng cứ chứng minh của giấy vay nợ 20.000.000đ. Nên HĐXX chỉ chấp nhận tính lãi trên số tiền gốc 18.000.000đ từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử 28/4/2025 như tài liệu có trong hồ sơ và bị đơn trình bày là có cơ sở.

Như vậy, buộc bà N1 ông P ngoài việc trả tiền gốc 18.000.000đ còn phải thanh toán cho ông T số tiền lãi phát sinh theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 468/Bộ luật dân sự là 18% năm, tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử 28/4/2025. Cụ thể lãi suất sẽ được tính như sau:

Nợ gốc 18.000.000đ x 1,5%/tháng (tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử 28/4/2025 là 848 ngày): 365 ngày = 7.527.452đ (bảy triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng).

Ông T, bà N1 cùng thừa nhận ngày 07/4/2024 và ngày 30/6/2024 bị đơn đã trả nguyên đơn số tiền 2.000.000đ. Vậy số tiền lãi bị đơn phải trả là: 7.527.452đ - 2.000.000đ = 5.527.452đ

Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

Gốc: 18.000.000đ + lãi: 5.527.452đ = 23.527.452 đồng (hai mươi ba triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng).

[5] Đối với yêu cầu của ông T về việc tính tổng gốc và lãi là 44.000.000đ:

HĐXX thấy, như nhận định tại [3] và [4] số tiền gốc và lãi buộc vợ chồng bà N1 phải trả cho ông T là 23.527.452 đồng.

Vậy, ông T đề nghị vợ chồng bà N1 trả 44.000.000đ- 23.527.452đ= 20.472.548 đ (là số tiền ông T đề nghị không được HĐXX chấp nhận).

Nên không chấp nhận yêu cầu của ông T đối với số tiền 20.472.548 đ (hai mươi triệu, bốn trăm, bảy mươi hai nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng).

[6] Về án phí: Ông Vi Văn P là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn án phí DSST nên miễn án phí DSST cho ông P; Bà N1 phải nộp án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Miễn án phí DSST cho ông T đối với phần yêu cầu không được HĐXX chấp nhận (số tiền 20.472.548 đ) vì ông T là người cao tuổi có đơn miễn án phí DSST.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Điều 6, Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội và điểm b tiểu mục 1.3 mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

2. Tuyên xử:

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T

Buộc ông Vi Văn P, bà Dương Thị N phải liên đới thanh toán (trả nợ) cho ông Nguyễn Anh T số tiền nợ gốc là 18.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử 28/4/2025 là: 5.527.452đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 23.527.452 đồng (hai mươi ba triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, ông T có đơn đề nghị Thi hành án, nếu ông P, bà N không thanh toán số tiền trên thì kể từ ngày nhận đơn đề nghị thi hành án hàng tháng ông P, bà N phải chịu thêm khoản lãi suất do Ngân hàng quy định tương ứng với số tiền gốc (18.000.000đ) chậm trả và thời gian chưa thi hành án(Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông T đối với số tiền 20.472.548 đ (hai mươi triệu, bốn trăm, bảy mươi hai nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng).

3. Về án phí DSST:

3.1. Bà Dương Thị N phải nộp án phí DSST là: 588.000đ (năm trăm, tám mươi tám nghìn đồng).

3.2. Miễn án phí DSST cho ông Vi Văn P vì là người có tuổi (có đơn miễn án phí DSST).

3.3. Miễn án phí DSST cho ông Nguyễn Anh T vì là người có tuổi (có đơn miễn án phí DSST).

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/4/2025).

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Thị xã Bismar;
- Dương sự;
- THA Dân sự TX Bismar;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TỔNG THỊ HÀ